

Số: 147 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử  
cấp tỉnh, cấp huyện năm 2019**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định 1784/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của UBND tỉnh quy định Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp tại tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng đánh giá mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1745/TTr-STTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện năm 2019 (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Thông tin và Truyền thông công bố Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện năm 2019.

2. Sở Nội vụ căn cứ Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện năm 2019 để làm cơ sở đánh giá thi đua của các đơn vị.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, PCVP;
- Lưu: VT, KH.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**PHỤ LỤC 1**  
**Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử**  
**cấp tỉnh, cấp huyện năm 2019 - Khối cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 147 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

**1. Xếp hạng Mức độ Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp tỉnh**

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Số điểm không đưa vào đánh giá	Số điểm tối đa cần thực hiện	Số điểm thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số điểm thực hiện được quy đổi	Xếp hạng Mức độ Điều kiện sẵn sàng CQĐT
1	Sở Thông tin và Truyền thông	36	2	34	34,00	100,00%	36,00	I
2	Sở Du lịch	36	1	35	34,00	97,14%	34,97	I
3	Văn phòng UBND tỉnh	36	1	35	33,80	96,57%	34,77	I
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36	1	35	33,50	95,71%	34,46	I
5	Sở Y tế	36	1	35	32,50	92,86%	33,43	I
6	Sở Nội vụ	36	1	35	32,33	92,38%	33,26	I
7	Sở Văn hóa - Thể thao	36	1	35	32,30	92,29%	33,22	I
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	36	12	24	21,70	90,42%	32,55	I
9	Sở Công thương	36	1	35	31,60	90,29%	32,50	I
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36	1	35	31,48	89,94%	32,38	II
11	Thanh tra tỉnh	36	12	24	21,50	89,58%	32,25	II
12	Sở Giao thông vận tải	36	1	35	30,22	86,33%	31,08	II
13	Sở Tài Nguyên Môi trường	36	1	35	28,53	81,50%	29,34	II
14	Sở Tài chính	36	12	24	19,50	81,25%	29,25	II
15	Ban Dân tộc	36	12	24	18,67	77,78%	28,00	III
16	Sở Tư pháp	36	1	35	26,33	75,24%	27,09	III
17	Sở Ngoại vụ	36	1	35	26,17	74,76%	26,91	IV
18	Sở Khoa học và Công nghệ	36	1	35	25,83	73,81%	26,57	IV
19	Sở Xây dựng	36	1	35	25,67	73,33%	26,40	IV
20	Sở Lao động thương binh xã hội	36	1	35	24,50	70,00%	25,20	IV

## 2. Xếp hạng Mức độ Kết quả Chính quyền điện tử cấp tỉnh

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Số điểm không đưa vào đánh giá	Số điểm tối đa cần thực hiện	Số điểm thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số điểm thực hiện được quy đổi	Xếp hạng Mức độ Kết quả CQĐT
1	Sở Công thương	90	12	78	68,61	87,96%	79,16	II
2	Văn phòng UBND tỉnh	90	21	69	59,84	86,73%	78,06	II
3	Sở Du lịch	90	13	77	64,29	83,50%	75,15	III
4	Sở Tài Nguyên Môi trường	90	12	78	62,97	80,73%	72,66	III
5	Thanh tra tỉnh	90	43	47	36,91	78,53%	70,68	III
6	Sở Y tế	90	13	77	59,44	77,19%	69,47	III
7	Sở Xây dựng	90	12	78	60,04	76,98%	69,28	III
8	Sở Thông tin và Truyền thông	90	13	77	58,84	76,42%	68,78	III
9	Sở Tài chính	90	26	64	48,72	76,12%	68,51	IV
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90	13	77	58,06	75,41%	67,87	IV
11	Sở Giao thông vận tải	90	12	78	56,92	72,97%	65,68	IV
12	Sở Khoa học và Công nghệ	90	13	77	55,63	72,25%	65,03	IV
13	Sở Ngoại vụ	90	22	68	48,41	71,20%	64,08	IV
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	90	16	74	51,99	70,25%	63,23	IV
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	90	13	77	53,59	69,60%	62,64	IV
16	Sở Văn hóa - Thể thao	90	13	77	53,33	69,26%	62,34	Chưa đạt
17	Ban Dân tộc	90	35	55	37,74	68,62%	61,76	Chưa đạt
18	Sở Lao động thương binh xã hội	90	12	78	51,87	66,50%	59,85	Chưa đạt
19	Sở Nội vụ	90	22	68	45,06	66,26%	59,63	Chưa đạt
20	Sở Tư pháp	90	22	68	44,46	65,39%	58,85	Chưa đạt

### 3. Mức độ thực hiện chung của Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh năm 2019

STT	Tên đơn vị	Số điểm tối đa cần thực hiện	Số điểm thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
1	Văn phòng UBND tỉnh	104	93,64	90,04%
2	Sở Công thương	113	100,21	88,68%
3	Sở Du lịch	112	98,29	87,76%
4	Sở Thông tin và Truyền thông	111	92,84	83,64%
5	Thanh tra tỉnh	71	58,41	82,27%
6	Sở Y tế	112	91,94	82,09%
7	Sở Tài Nguyên Môi trường	113	91,50	80,97%
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	112	89,54	79,95%
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	112	87,09	77,76%
10	Sở Tài chính	88	68,22	77,52%
11	Sở Giao thông vận tải	113	87,14	77,11%
12	Sở Văn hóa - Thể thao	112	85,63	76,46%
13	Sở Xây dựng	113	85,71	75,85%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	98	73,69	75,19%
15	Sở Nội vụ	103	77,39	75,14%
16	Sở Khoa học và Công nghệ	112	81,47	72,74%
17	Sở Ngoại vụ	103	74,58	72,41%
18	Ban Dân tộc	79	56,41	71,40%
19	Sở Tư pháp	103	70,80	68,73%
20	Sở Lao động thương binh xã hội	113	76,37	67,58%

## PHỤ LỤC 2

**Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử  
cấp tỉnh, cấp huyện năm 2019 - Khối UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 147 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

### 1. Xếp hạng Mức độ Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp huyện

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Số điểm không đưa vào đánh giá	Số điểm tối đa cần thực hiện	Số điểm thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số điểm thực hiện được quy đổi	Xếp hạng Mức độ Điều kiện sẵn sàng CQĐT
1	UBND huyện Nam Đông	50	0	50	48,00	96,0%	48,00	I
2	UBND huyện Phú Lộc	50	0	50	45,90	91,8%	45,90	I
3	UBND thị xã Hương Trà	50	0	50	45,56	91,1%	45,56	I
4	UBND huyện Quảng Điền	50	0	50	44,41	88,8%	44,41	II
5	UBND thành phố Huế	50	0	50	42,63	85,3%	42,63	II
6	UBND thị xã Hương Thủy	50	0	50	42,36	84,7%	42,36	II
7	UBND huyện Phong Điền	50	0	50	41,51	83,0%	41,51	II
8	UBND huyện Phú Vang	50	0	50	40,18	80,4%	40,18	II
9	UBND huyện A Lưới	50	0	50	39,97	79,9%	39,97	III

## 2. Xếp hạng Mức độ Kết quả Chính quyền điện tử cấp huyện

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Số điểm không đưa vào đánh giá	Số điểm tối đa cần thực hiện	Số điểm thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số điểm thực hiện được quy đổi	Xếp hạng Mức độ Kết quả CQĐT
1	UBND huyện Nam Đông	100	8	92	78,53	85,36%	85,36	II
2	UBND huyện Phú Vang	100	8	92	75,81	82,40%	82,40	III
3	UBND huyện A Lưới	100	8	92	75,41	81,96%	81,96	III
4	UBND thị xã Hương Trà	100	8	92	74,29	80,76%	80,76	III
5	UBND thị xã Hương Thủy	100	8	92	70,44	76,57%	76,57	IV
6	UBND huyện Phong Điền	100	8	92	69,67	75,73%	75,73	IV
7	UBND thành phố Huế	100	8	92	67,00	72,83%	72,83	IV
8	UBND huyện Quảng Điền	100	8	92	66,82	72,63%	72,63	IV
9	UBND huyện Phú Lộc	100	8	92	61,32	66,66%	66,66	Chưa đạt

## 3. Xếp hạng Mức độ trong thực hiện các tiêu chí có tính đặc thù

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Số điểm không đưa vào đánh giá	Số điểm tối đa cần thực hiện	Số điểm thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số điểm thực hiện được quy đổi	Xếp hạng Mức độ đối với các tiêu chí đánh giá có tính đặc thù
1	UBND huyện Nam Đông	28	3	25	22,69	90,77%	25,42	I
2	UBND huyện Phú Vang	28	2	26	22,20	85,39%	23,91	II
3	UBND thị xã Hương Trà	28	2	26	21,20	81,56%	22,84	III

4	UBND huyện Quảng Điền	28	2	26	20,55	79,04%	22,13	III
5	UBND huyện Phú Lộc	28	2	26	19,35	74,41%	20,83	IV
6	UBND huyện A Lưới	28	2	26	18,70	71,92%	20,14	IV
7	UBND huyện Phong Điền	28	2	26	18,54	71,32%	19,97	IV
8	UBND thị xã Hương Thủy	28	2	26	18,20	70,01%	19,60	IV
9	UBND thành phố Huế	28	2	26	14,80	56,91%	15,93	Chưa đạt

#### 4. Mức độ thực hiện chung của Khối UBND các huyện, thị xã và Thành phố Huế năm 2019

STT	Tên đơn vị	Số điểm tối đa cần thực hiện	Số điểm thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
1	UBND huyện Nam Đông	167,00	149,22	89,35%
2	UBND thị xã Hương Trà	168,00	141,06	83,96%
3	UBND huyện Phú Vang	168,00	138,18	82,25%
4	UBND huyện A Lưới	168,00	134,07	79,81%
5	UBND huyện Quảng Điền	168,00	131,78	78,44%
6	UBND thị xã Hương Thủy	168,00	131,00	77,98%
7	UBND huyện Phong Điền	168,00	129,72	77,22%
8	UBND huyện Phú Lộc	168,00	126,57	75,34%
9	UBND thành phố Huế	168,00	124,43	74,06%

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**